

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TRÀ MY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4800 /QĐ-UBND

Bắc Trà My, ngày 16 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Công khai dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện
trình HĐND huyện Bắc Trà My năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TRÀ MY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo 604/BC-UBND ngày 13/12/2024 của UBND huyện Bắc Trà My về phân bổ dự toán thu - chi ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công huyện Bắc Trà My năm 2025;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 562/TTr-TCKH ngày 16/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp huyện trình Hội đồng nhân dân huyện huyện Bắc Trà My năm 2025 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Thanh Long

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 4800 /QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Trà My)

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	616.109,000	1.355.706,138	783.880,600	-571.826	57,8
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	115.460,000	117.103,000	122.969,600	5.867	105,0
-	Thu NSDP hưởng 100%	75.181,000	69.636,000	75.860,000	6.224	108,9
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	40.279,000	47.467,000	47.109,600	-357	99,2
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	490.649,000	804.373,562	640.911,000	-163.463	79,7
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	281.514,000	281.514,000	281.514,000	0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	209.135,000	522.859,562	359.397,000	-163.463	68,7
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả cấp trên		2.000,000		-2.000	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				0	
V	Thu kết dư		485,828		-486	0,0
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.000,000	431.743,748	20.000,000	-411.744	4,6
B	TỔNG CHI NSDP	616.109,000	1.176.139,000	783.880,600	-215.341	66,6
1	Tổng chi cân đối NSDP	616.109,000	977.954,000	769.944,600	-215.341	80,2
1	Chi đầu tư phát triển (1)	88.231,000	422.142,000	133.264,000	-276.442	34,5
2	Chi thường xuyên	511.785,000	555.812,000	615.412,680	61.101	111,0
3	Dự phòng ngân sách	8.324,000		7.569,000		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.769,000		13.698,920		
II	Chi các chương trình mục tiêu		166.618,000	13.936,000		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		9.450,000	1.500,000		
2	CT MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		104.233,000			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		52.935,000	12.436,000		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		20.000,000			
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		11.567,000			



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ**

(Kèm theo Quyết định: 41/2024 /QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Trà My)
(Bảng toán trình Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	616.109,000	1.353.706,138	783.880,600	-569.825,538	57,9
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	115.460,000	117.103,000	122.969,600	5.866,600	105,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	490.649,000	804.373,562	640.911,000	-163.462,562	79,7
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	281.514,000	281.514,000	281.514,000	0,000	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	209.135,000	522.859,562	359.397,000	-163.462,562	68,7
3	Thu ngân sách cấp dưới nộp trả cấp trên				0,000	
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)				0,000	
5	Thu kết dư		485,828		-485,828	0,0
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.000,000	431.743,748	20.000,000	-411.743,748	4,6
II	Chi ngân sách	613.325,000	1.176.139,000	780.732,000	-395.407,000	66,4
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	522.256,693	906.293,626	671.108,168	-235.185,458	74,0
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	91.068,307	240.278,374	109.623,832	-130.654,542	45,6
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	78.278,374	78.278,374	93.752,431	15.474,057	119,8
-	Chi bổ sung có mục tiêu	12.789,933	162.000,000	15.871,401	-146.128,599	9,8
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		9.567,000		-9.567,000	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		20.000,000		-20.000,000	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)				0,000	
B	NGÂN SÁCH XÃ				0,000	
1	Nguồn thu ngân sách	93.852,307	289.969,496	112.772,432	-177.197,064	38,9
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.784,000	4.582,576	3.148,600	-1.433,976	68,7
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	91.068,307	240.278,374	109.623,832	-130.654,542	45,6
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	78.278,374	78.278,374	93.752,431	15.474,057	119,8
-	Thu bổ sung có mục tiêu	12.789,933	162.000,000	15.871,401	-146.128,599	9,8
3	Thu kết dư		1,394		-1,394	0,0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		45.107,151		-45.107,151	0,0
II	Chi ngân sách	93.852,307	289.969,496	112.772,432	-177.197,064	38,9
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	93.852,307	289.969,496	112.772,432	-177.197,064	38,9
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Biểu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định UBND QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Trà My)
(Đuẩn trình Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T A	Nội dung B	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	132.091	117.103	140.000,000	122.969,600	106,0	105,0
I	Thu nội địa	132.091	117.103	140.000,000	122.969,600	106,0	105,0
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	74.300	69.062	87.500,000	80.885,000	117,8	117,1
	- Thuế giá trị gia tăng	29.100	23.862	36.750,000	30.135,000	126,3	126,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0		0,000		
	- Thuế tài nguyên	45.200	45.200	50.750,000	50.750,000	112,3	112,3
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	332	272	150,000	123,000		
	- Thuế giá trị gia tăng	160	131	150,000	123,000		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	172	141				
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0				
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	27.200	23.693	28.170,000	24.813,600	103,6	104,7
	- Thuế giá trị gia tăng	18.385	15.076	18.050,000	14.802,000	98,2	98,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	820	460,000	377,000	46,0	46,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	82	140,000	114,600	9.520,0	139,8
	- Thuế tài nguyên	7.715	7.715	9.520,000	9.520,000	24,6	123,4
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.000	1.640	1.900,000	1.558,000	95,0	95,0
6	Lệ phí trước bạ	5.250	5.250	4.800,000	4.800,000	91,4	91,4
7	Thu phí, lệ phí	1.010	1.010	900,000	780,000	89,1	77,2
	- Phí và lệ phí trung ương			90,000			
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20	20				
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	321	321	330,000	330,000	102,8	102,8
10	Thu tiền sử dụng đất	6.120	6.120	5.000,000	5.000,000	81,7	81,7
11	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	9.160	3.987	7.000,000	2.870,000	76,4	72,0
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	1.728	1.728				
13	Thu khác ngân sách	4.650	4.000	4.250,000	1.810,000	91,4	45,3
	Trong đó: Thu khác ngân sách Trung ương			2.390,000			
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định 480 /QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Trà My)

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	616.109,000	783.880,600	167.771,600	127,23
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	616.109,000	783.880,600	167.771,600	127,23
I	Chi đầu tư phát triển (1)	88.231,000	145.700,000	57.469,000	165,13
1	Chi đầu tư cho các dự án	88.231,000	145.700,000	57.469,000	165,13
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	511.785,000	616.912,680	105.127,680	120,54
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	260.521,000	316.684,000	56.163,000	121,56
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			0,000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	8.324,000	7.569,000	-755,000	90,93
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.769,000	13.698,920	5.929,920	176,33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định

4800/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Trà My)

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	783.880,600
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	112.772,432
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	671.108,168
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	145.700,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	145.700,000
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	505.529,525
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	316.164,000
2	Chi khoa học và công nghệ	0,000
3	Chi y tế, dân số và gia đình	881,000
4	Chi văn hóa thông tin	7.158,171
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.628,829
6	Chi thể dục thể thao	1.712,000
7	Chi bảo vệ môi trường	2.240,000
8	Chi các hoạt động kinh tế	58.723,664
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	72.697,408
10	Chi bảo đảm xã hội	30.716,453
III	Dự phòng ngân sách	6.179,723
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	13.698,920
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



UBND HUYỆN BẮC TRÀ MY

Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định 480/QĐ-UBND ngày 12/2024 của UBND huyện Bắc Trà My)
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				Đơn vị: Triệu đồng
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	Tổng số	583.506,592	49.528,000	379.953,147	7.569,000	13.698,920	12.436,000	12.436,000	0,000	0,000	
I	Khối hành chính, sự nghiệp	562.238,672	30.578,000	348.191,836	0,000	0,000	12.436,000	12.436,000	0,000	0,000	
1	Văn phòng UBND và UBND huyện	10.151,230		10.151,230			0,000				
2	Phòng Nội vụ	2.409,512		2.409,512			0,000				
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.786,201		2.786,201			0,000				
4	Phòng Lao động TB&XH	30.798,517		30.798,517			0,000				
5	Phòng Tài nguyên & Môi trường	11.441,525		11.441,525			0,000				
6	Phòng Tư pháp	1.191,743		1.191,743			0,000				
7	Thanh tra huyện	1.192,751		1.192,751			0,000				
8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3.801,081		3.801,081			0,000				
9	Phòng Nông nghiệp & PTNT	4.473,882		4.473,882			0,000				
10	Phòng Văn hóa Thông tin	1.924,965		1.924,965			0,000				
11	Phòng Giáo dục	3.491,154		3.491,154			0,000				
12	Phòng Dân tộc	1.465,192		1.465,192			0,000				
13	Trung tâm VH TT & TTHH	6.495,861		6.495,861			0,000				

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
14	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	4.261,590		4.261,590			0,000			
15	BQL rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My	2.461,417	78,000	2.383,417			0,000			
16	BQL Dự án - Quỹ đất	44.429,557	30.500,000	1.493,557			12.436,000	12.436		
17	VP điều phối CTMTQG huyện Bắc Trà My, giai đoạn 2021-2025	100,000		100,000			0,000			
18	Các đơn vị trường học	258.329,658		258.329,658			0,000			
1	Trường Mẫu giáo Sơn Trà	4.252,500		4.252,500			0,000			
2	Trường Mẫu giáo Trà Tân	3.856,287		3.856,287			0,000			
3	Trường Mẫu giáo Trà Giác	4.503,517		4.503,517			0,000			
4	Trường Mẫu giáo Tuối Thơ	4.476,491		4.476,491			0,000			
5	Trường Mẫu giáo Tuối Hồng	4.433,462		4.433,462			0,000			
6	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	5.816,542		5.816,542			0,000			
7	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	4.516,835		4.516,835			0,000			
8	Trường Mẫu giáo Hoa Mĩ	6.046,387		6.046,387			0,000			
9	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	3.460,328		3.460,328			0,000			
10	Trường Mẫu giáo Mãng Non	3.615,866		3.615,866			0,000			
11	Trường Mẫu giáo Hương Trà	3.994,462		3.994,462			0,000			
12	Trường Mầm non Phong Lan	5.530,492		5.530,492			0,000			
13	Trường Mẫu giáo Hương Dương	5.467,361		5.467,361			0,000			
14	Trường Mẫu giáo Hương Sen	3.606,922		3.606,922			0,000			
15	Trường Mầm non Vàng Anh	5.646,970		5.646,970			0,000			
16	Trường PTĐIBT TH Trà Giáp	9.526,080		9.526,080			0,000			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
17	Trường Tiểu học Kim Đồng	12.185,314		12.185,314			0,000			
18	Trường TH Trần Quốc Toản	7.228,186		7.228,186			0,000			
19	Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	9.849,290		9.849,290			0,000			
20	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	6.277,959		6.277,959			0,000			
21	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	4.501,839		4.501,839			0,000			
22	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	8.194,072		8.194,072			0,000			
23	Trường PTDTBT TH Trà Bui	7.864,059		7.864,059			0,000			
24	Trường PTDTBT TH Nông Văn Dền	10.375,766		10.375,766			0,000			
25	Trường PTDTBT Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	9.189,285		9.189,285			0,000			
26	Trường PTDTBT Tiểu học Trần Cao Vân	9.390,610		9.390,610			0,000			
27	PTDTBT THCS Chu Huy Mân	7.225,954		7.225,954			0,000			
28	THCS Huỳnh Thúc Kháng	4.058,761		4.058,761			0,000			
29	PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	8.050,420		8.050,420			0,000			
30	THCS Phương Đông	3.424,747		3.424,747			0,000			
31	THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.327,992		6.327,992			0,000			
32	THCS Nguyễn Du	8.488,711		8.488,711			0,000			
33	THCS 19.8	4.570,309		4.570,309			0,000			
34	PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm	10.289,298		10.289,298			0,000			
35	PTDTBT THCS Lê Hồng Phong	6.969,482		6.969,482			0,000			
36	THCS Nguyễn Huệ	6.149,255		6.149,255			0,000			
37	PTDTBT TH & THCS Trần Phú	9.706,424		9.706,424			0,000			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG				CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN		
38	PTDTBT TH & THCS Trà Nà	10.054,570		10.054,570			0,000				
39	PTDTBT TH & THCS Trà Ka	9.206,853		9.206,853			0,000				
II	Khối Đảng, Đoàn thể	21.629,931		21.629,931			0,000				
1	Huyện ủy	13.922,965		13.922,965			0,000				
2	Trung tâm Chính trị huyện	1.006,455		1.006,455			0,000				
3	Ủy ban Mặt trận TQVN	2.424,375		2.424,375			0,000				
4	Huyện đoàn	899,038		899,038			0,000				
5	Hội Nông dân	1.351,682		1.351,682			0,000				
6	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.276,363		1.276,363			0,000				
7	Hội cựu chiến binh	749,053		749,053			0,000				
III	Khối an ninh - quốc phòng	26.762,000	18.950,000	7.812,000			0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Công an	19.210,000	18.800,000	410,000			0,000				
2	BCH quân sự	7.552,000	150,000	7.402,000			0,000				
IV	Hỗ trợ các đơn vị trên địa bàn huyện	1.331,000		1.331,000			0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1	Hạt kiểm lâm	123,000		123,000			0,000				
2	Trung tâm Y tế	53,000		53,000			0,000				
3	Ngân hàng chính sách	1.103,000		1.103,000			0,000				
4	Tòa án huyện	23,000		23,000			0,000				
5	Trường PTDTNT Nước Oa	3,000		3,000			0,000				
6	Trường PTTH Bắc Trà My	3,000		3,000			0,000				
7	Viện kiểm sát	3,000		3,000			0,000				
8	Thị hành án	3,000		3,000			0,000				



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
9	Bảo hiểm xã hội	3,000		3,000			0,000			
10	Chi cục thống kê	3,000		3,000			0,000			
11	Ngân hàng NN&PTNT	3,000		3,000			0,000			
12	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	5,000		5,000			0,000			
13	Bưu điện	3,000		3,000			0,000			
V	Hỗ trợ hội xã hội - nghề nghiệp	988,380		988,380			0,000			
1	Hội chữ thập đỏ - nạn nhân chất độc da cam	222,480		222,480			0,000			
2	Hội Người cao tuổi	151,380		151,380			0,000			
3	Hội nạn nhân chất độc da cam	151,380		151,380			0,000			
4	Hội từ thiện	151,380		151,380			0,000			
5	Hội Khuyến học	160,380		160,380			0,000			
6	Hội Cựu TNXP	151,380		151,380			0,000			
VI	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7,569,000			7,569,000					
VII	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	13,698,920				13,698,920				



DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định 480/QĐ-UBND ngày 12/2024 của UBND huyện Bắc Trà My)
(Dư toàn trình Hội đồng nhân dân quyết định)

TRONG ĐÓ																	Đơn vị: Triệu đồng	
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN, THỂ	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI	QUỐC PHÒNG- AN NINH			
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13				
	TỔNG SỐ	61.964	0	0	0	0	0	3.000	0	35.014	21.500	78	5.000	0	18.950			
1	BQL các dự án đầu tư xây dựng	42.936						3000		34936	21.500		5000					
2	BCH quân sự huyện	150																
3	BQL rừng phòng hộ huyện	78								78		78			150			
4	Công an huyện	18.800								0							18.800	



UBND HUYỆN BẮC TRÀ MY

Biểu số 76/CK-NSNN

ÔNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định 480/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Bắc Trà My)

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025														Đơn vị: triệu đồng			
		Chi thường xuyên (theo lĩnh vực) gồm:																	
		Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn, tuy động việc tự)	Tổng số	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi SN GD-ĐT-ĐN	Chi SN khoa học-công nghệ	Chi SN an ninh	Chi SN môi trường	Chi SN y tế	Chi SN VH-TT	Chi SN phát thanh	Chi SN thể thao	Chi ĐBXX	Chi QLHC	Chi khác NS			
A	B	I	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
	Tổng số	379.953,147	379.953,147	700,000	7.392,000	260.429,658	0,000	23.158,564	2.000,000	695,000	4.477,570	2.006,291	200,000	28.015,000	50.689,064	190,000			
1	Khoá lịch, sinh, sự nghiệp	348.191,836	348.191,836	300,000	0,000	260.129,658	0,000	21.838,564	2.000,000	695,000	4.477,570	2.006,291	150,000	28.015,000	28.579,753	0,000			
1	Vào phòng UBND và UBND huyện	10.151,230	10.151,230							90,000					10.061,230				
2	Phòng Nội vụ	2.409,512	2.409,512												2.409,512				
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.780,201	2.780,201					630,000							2.136,201				
4	Phòng Lao động Thương mại	30.798,517	30.798,517					150,000		605,000				28.015,000	2.028,517				
5	Phòng Tài nguyên & Môi trường	11.441,525	11.441,525	300,000				7.679,000	2.000,000						1.462,525				
6	Phòng Địa phương	1.191,743	1.191,743												1.191,743				
7	Thị trấn xã huyện	1.192,751	1.192,751												1.192,751				
8	Phòng Kinh tế và Hộ tịch	3.801,081	3.801,081					2.276,000							1.525,081				
9	Phòng Nông nghiệp & PTNT	4.475,882	4.475,882					2.350,000							2.123,882				
10	Phòng Văn hóa Thông tin	1.924,965	1.924,965								643,000				1.281,965				
11	Phòng Giáo dục	3.491,154	3.491,154			1.800,000									1.691,154				
12	Phòng Y tế	1.465,192	1.465,192					10,000							1.455,192				
13	Tổng làm VH-TT & TTTH	6.495,861	6.495,861					500,000			3.834,570	2.006,291	150,000		5.000				

Dự toán năm 2025																	
Chi thường xuyên (theo lĩnh vực) gồm:																	
Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn, huy động viện trợ)	Tổng số	Gồm													
				Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi SN GD-ĐT-DN	Chi SN khoa học-công nghệ	Chi SN kinh tế	Chi SN y tế	Chi SN VH TT	Chi SN phát thanh	Chi SN thể thao	Chi ĐBXH	Chi QLHC	Chi khác NS		
14	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	4.261,590	4.261,590					4.256,590									
15	BQL rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My	2.383,417	2.383,417					2.378,417								5,000	
16	BQL Dự án - Quý dài	1.493,557	1.493,557					1.488,557								5,000	
17	VP điều phối CTMTQG huyện Bắc Trà My, giai đoạn 2021-2025	100,000	100,000					100,000									
18	Các đơn vị trường học	258.329,658	258.329,658			258.329,658											
1	Trường Mẫu giáo Sơn Trà	4.252,500	4.252,500			4.252,500											
2	Trường Mẫu giáo Trà Tân	3.856,287	3.856,287			3.856,287											
3	Trường Mẫu giáo Trà Giác	4.503,517	4.503,517			4.503,517											
4	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	4.476,491	4.476,491			4.476,491											
5	Trường Mẫu giáo Tuổi Hồng	4.433,462	4.433,462			4.433,462											
6	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	5.816,542	5.816,542			5.816,542											
7	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	4.516,835	4.516,835			4.516,835											
8	Trường Mẫu giáo Hoa Mĩ	6.046,387	6.046,387			6.046,387											
9	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	3.460,328	3.460,328			3.460,328											
10	Trường Mẫu giáo Măng Non	3.615,866	3.615,866			3.615,866											
11	Trường Mẫu giáo Hương Trà	3.994,462	3.994,462			3.994,462											
12	Trường Mầm non Phong Lan	5.530,492	5.530,492			5.530,492											
13	Trường Mẫu giáo Hương Dương	5.467,361	5.467,361			5.467,361											
14	Trường Mẫu giáo Hương Sen	3.606,922	3.606,922			3.606,922											
15	Trường Mầm non Vầng Anh	5.646,970	5.646,970			5.646,970											

Dự toán năm 2025																
Chi thường xuyên (theo lĩnh vực) gồm:																
Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn, buy động viện trợ)	Tổng số	Gồm												
				Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi SN GD-ĐT-DN	Chi SN khoa học-công nghệ	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN y tế	Chi SN VH TT	Chi SN phát thanh	Chi SN thể thao	Chi DBXH	Chi QLHC	Chi khác NS
16	Trường PTDTBT TH Trà Giáp	9.526,080	9.526,080			9.526,080										
17	Trường Tiểu học Kim Đồng	12.185,314	12.185,314			12.185,314										
18	Trường TH Trần Quốc Toản	7.228,186	7.228,186			7.228,186										
19	Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	9.849,290	9.849,290			9.849,290										
20	Trường TH Nguyễn Viết Xuân	6.277,959	6.277,959			6.277,959										
21	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	4.501,839	4.501,839			4.501,839										
22	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	8.194,072	8.194,072			8.194,072										
23	Trường PTDTBT TH Trà Bui	7.864,059	7.864,059			7.864,059										
24	Trường PTDTBT TH Nông Văn Dền	10.375,766	10.375,766			10.375,766										
25	Trường PTDTBT Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	9.189,285	9.189,285			9.189,285										
26	Trường PTDTBT Tiểu học Trần Cao Vân	9.390,610	9.390,610			9.390,610										
27	PTDTBT THCS Chu Huy Mân	7.225,954	7.225,954			7.225,954										
28	THCS Huỳnh Thúc Kháng	4.058,761	4.058,761			4.058,761										
29	PTDTBT THCS Lý Tự Trọng	8.050,420	8.050,420			8.050,420										
30	THCS Phương Đông	3.424,747	3.424,747			3.424,747										
31	THCS Nguyễn Văn Trỗi	6.327,992	6.327,992			6.327,992										
32	THCS Nguyễn Du	8.488,711	8.488,711			8.488,711										
33	THCS 19.8	4.570,309	4.570,309			4.570,309										
34	PTDTBT THCS Nguyễn Bình Khiêm	10.289,298	10.289,298			10.289,298										
35	PTDTBT THCS Lê Hồng Phong	6.969,482	6.969,482			6.969,482										

Dự toán năm 2025																
Chi thường xuyên (theo lĩnh vực) gồm:																
Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi (Kế toán, dự toán, dự toán)	Tổng số	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi SN GD-ĐT-DN	Chi SN khoa học-công nghệ	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN y tế	Chi SN VH-TT	Chi SN phát thanh	Chi SN thể thao	Chi DBXH	Chi QLHC	Chi khác NS
16	HCS Nguyễn Huệ	6.149.255	6.149.255			6.149.255										
17	PHÒNG TH & THES Tỉnh, Phú	9.706.424	9.706.424			9.706.424										
18	PHÒNG TH & THES Tỉnh, Phú	10.054.570	10.054.570			10.054.570										
19	PHÒNG TH & THES Tỉnh, Phú	9.206.853	9.206.853			9.206.853										
41	Khảo sát, đo đạc, bản đồ	21.629.931	21.629.931	0.000	0.000	300.000	0.000	220.000	0.000	0.000	0.000	0.000	50.000	0.000	21.059.931	0.000
1	Huyện ủy	13.922.965	13.922.965												13.922.965	
2	Trung tâm Chuẩn bị huyện	1.006.455	1.006.455			300.000									706.455	
3	Ủy ban MHA tỉnh TQNB	2.424.375	2.424.375												2.424.375	
4	Huyện đoàn	899.038	899.038												899.038	
5	Hội Nông dân	1.351.682	1.351.682					220.000					50.000		1.131.682	
6	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.276.363	1.276.363												1.276.363	
7	Hội cựu chiến binh	740.053	740.053												740.053	
10	Khoản an ninh - quốc phòng	7.812.000	7.812.000	400.000	7.392.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	20.000	0.000
1	Công an	410.000	410.000	400.000											10.000	
2	BCH quân sự	3.402.000	3.402.000		7.392.000										10.000	
19	Mô hình các đơn vị trên địa bàn huyện	1.331.000	1.331.000	0.000	0.000	0.000	0.000	1.100.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	41.000	190.000
1	Hội Liên hiệp	123.000	123.000												3.000	120.000
2	Tổng hợp Y tế	53.000	53.000												3.000	50.000
3	Kiểm soát (tính toán)	1.103.000	1.103.000					1.100.000							3.000	

Dự toán năm 2025															
Chi thường xuyên (theo lĩnh vực) gồm:															
Số TT	Tên đơn vị	Tổng chi (Kể cả chi bằng nguồn, huy động viện trợ)	Tổng số	Gồm										Chi khác NS	
				Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi SN GD-ĐT-DN	Chi SN khoa học-công nghệ	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN y tế	Chi SN VH TT	Chi SN phát thanh	Chi SN thể thao		Chi ĐBXH
4	Tôn an huyện	23,000	23,000											3,000	20,000
5	Trường PTDTNT Nước Oa	3,000	3,000											3,000	
6	Trường PTTH Bắc Trà My	3,000	3,000											3,000	
7	Viện kiểm sát	3,000	3,000											3,000	
8	Thủ hành án	3,000	3,000											3,000	
9	Bảo hiểm xã hội	3,000	3,000											3,000	
10	Chi cục thống kê	3,000	3,000											3,000	
11	Ngân hàng NN&PTNT	3,000	3,000											3,000	
12	Văn phòng Ủy ban quyền sự tụng	5,000	5,000											5,000	
13	Bưu điện	3,000	3,000											3,000	
V	Hỗ trợ hội xã hội - nghề nghiệp	988,380	988,380	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	988,380	0,000
1	Hội chữ thập đỏ - nạn nhân chất độc da cam	222,480	222,480											222,480	
2	Hội Người cao tuổi	151,380	151,380											151,380	
3	Hội nạn nhân chất độc da cam	151,380	151,380											151,380	
4	Hội từ thiện	151,380	151,380											151,380	
5	Hội Khuyến học	160,380	160,380											160,380	
6	Hội Cựu TNXP	151,380	151,380											151,380	



UBND HUYỆN BẮC TRÀ MY

DỰ TOÁN THU, SỔ BỐ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định

4800 /QĐ-UBND ngày 12/2024 của UBND huyện Bắc Trà My)

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân quyết định)

Biểu số 77/CK-NSNN

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra		4				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	I	2	3		4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	3.758,000	3.148,600	418,000		2.730,600	109.623,832	0,000	0,000	112.772,432
1	UBND xã Trà Ka	16,000	15,460	13,000		2,460	7.888,641			7.904,101
2	UBND xã Trà Giáp	17,000	16,280	13,000		3,280	8.175,650			8.191,930
3	UBND xã Trà Giác	20,000	18,740	13,000		5,740	9.025,169			9.043,909
4	UBND xã Trà Bui	31,000	28,660	18,000		10,660	10.342,036			10.370,696
5	UBND xã Trà Đốc	18,000	17,460	15,000		2,460	8.345,936			8.363,396
6	UBND xã Trà Tân	151,000	128,320	25,000		103,320	8.768,378			8.896,698
7	UBND xã Trà Sơn	83,000	73,460	30,000		43,460	8.215,104			8.288,564
8	UBND Thị trấn Trà My	3.195,000	2.644,100	180,000		2.464,100	7.436,568			10.080,668
9	UBND xã Trà Giang	60,000	54,600	30,000		24,600	8.528,569			8.583,169
10	UBND xã Trà Dương	80,000	71,000	30,000		41,000	8.273,417			8.344,417
11	UBND xã Trà Đông	48,000	42,960	20,000		22,960	8.371,059			8.414,019
12	UBND xã Trà Núi	20,000	19,100	15,000		4,100	8.172,248			8.191,348
13	UBND xã Trà Kót	19,000	18,460	16,000		2,460	8.081,057			8.099,517

Đơn vị: Triệu đồng



UBND HUYỆN BẮC TRÀ MY

Biểu số 78/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI ĐÓNG SUG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định 480/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Trà My)

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	15.871,401	0,000	15.871,401	
1	UBND xã Trà Ka	950,290		950,290	
2	UBND xã Trà Giáp	940,551		940,551	
3	UBND xã Trà Giác	1.332,077		1.332,077	
4	UBND xã Trà Bui	1.456,960		1.456,960	
5	UBND xã Trà Đốc	902,031		902,031	
6	UBND xã Trà Tân	1.547,378		1.547,378	
7	UBND xã Trà Sơn	1.088,101		1.088,101	
8	UBND Thị trấn Trà My	2.090,111		2.090,111	
9	UBND xã Trà Giang	1.252,891		1.252,891	
10	UBND xã Trà Dương	1.048,733		1.048,733	
11	UBND xã Trà Đông	1.129,197		1.129,197	
12	UBND xã Trà Nú	1.059,193		1.059,193	
13	UBND xã Trà Kót	1.073,888		1.073,888	



Biểu số 79/CK-NSNN

DANH CHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định 4809/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Trà My)
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trọng số		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia ...						Đơn vị: Triệu đồng	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí phi nông nghiệp	Đầu tư phát triển			Kinh phí phi nông nghiệp			Đầu tư phát triển			Kinh phí phi nông nghiệp				
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1=2+3	2=5-1	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+1	12=13+1	13	14	15=16+1	16	17
			2									5	4				7	
	TỔNG SỐ																	
I	Ngân sách cấp huyện	1.500	0	1.500	1.500	0	0	0	1.500	1.500								
II	Ngân sách xã	500	0	500	500	0			500	500								
1	UBND xã Trà Dương	500	0	500	500	0			500	500								
2	UBND xã Trà Đông	500	0	500	500	0			500	500								
3	UBND xã Trà Tân	500	0	500	500	0			500	500								



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định 1870/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND huyện Bắc Trà My)
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân quyết định)

Biên số 80/CK-NSNN

Đơn vị tính: Ngân đồng

Stt	Địa điểm	Thời gian khởi công	Chủ đầu tư	Mã DA	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Lấy kế vốn đã bố trí	Dự toán kế hoạch vốn năm 2025					Ghi chú		
							XD CBTT	Khai thác quỹ đất	Trong đó:		SN tăng chi đầu tư		Tăng thu	
									Tiết kiệm chi	(14)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
TỔNG CỘNG (A+B+C)														
A. VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN														
1	Công trình chủ yếu	2021	BQL dự án - Quid	7920240	8.000.000	1.000.000	145.700.000	67.959.000	30.031.000	40.710.000	5.000.000	2.000.000		
1	Tư liệu phần tử khí đã đi qua	2021	BQL dự án - Quid	7913333	18.713.384	13.306.000	47.543.000	15.543.000	5.000.000	20.000.000	5.000.000	2.000.000		
1	Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội	2021	BQL dự án - Quid	7910979	11.811.766	9.000.000	30.160.000	9.800.000	2.000.000	15.150.000	3.210.000	0		
2	Trà My	2021	BQL dự án - Quid	7972211	14.733.847	5.300.000	16.310.000	1.000.000	2.000.000	6.000.000	3.210.000	0		
3	Công viên Lê Sơn - Trà My	2021	BQL dự án - Quid	7974915	42.775.000	421.612	1.000.000	1.000.000	2.000.000	1.000.000	1.000.000			
4	Đuối Sơn	2020	BQL dự án - Quid	7702885	8.745.537	1.300.000	770.000	1.000.000	2.000.000	3.000.000	770.000			
7	Nhà làm việc UBND xã Trà My	2022	BQL dự án - Quid	7967692	4.950.000	3.860.000	640.000	1.000.000			770.000			
1	Nhà làm việc UBND xã Trà My	2023	BQL dự án - Quid	8018795	4.498.857	1.500.000	13.950.000	4.800.000	0	9.150.000	640.000	0		
2	Trà My	2023	BQL dự án - Quid	7991744	29.775.837	1.200.000	5.000.000			5.000.000				
3	Trà My	2023	BQL dự án - Quid	7989155	29.997.151	200.000	3.000.000			3.000.000				
4	Trà My	2024	Công an huyện	7004692	4.958.000	1.391.925	500.000	500.000						
6	Trà My	2024	Công an huyện	7004692	4.419.000	1.400.900	500.000	500.000						
7	Trà My	2024	Công an huyện	7004692	4.700.000	1.404.625	300.000	300.000						
8	Trà My	2024	Công an huyện	7004692	4.898.000	348.800	700.000	700.000						
9	Trà My	2024	Công an huyện	7004692	4.491.000	1.386.525	600.000	600.000						
10	Trà My	2024	Công an huyện	7004692	4.469.000	1.397.825	600.000	600.000						
11	Trà My	2024	Công an huyện	7004692	4.817.000	1.426.025	800.000	800.000						
12	Trà My	2024	Công an huyện	7004692	4.469.000	1.392.225	0	0						
13	Trà My	2024	Công an huyện	7004692	4.691.000	498.600	300.000	300.000						
14	Trà My	2024	Công an huyện	7004692	4.948.000	497.100	500.000	500.000						
14	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ban chỉ huy Quân sự huyện	2024	BCH quân sự huyện	7004686	700.000	490.000	150.000			150.000				
Dự phòng để ứng thực hiện các CT MTQG 2023-2025; Nghị quyết của Tỉnh; các dự án đầu tư bằng vốn Ngân sách Trung ương, ngân sách Tỉnh, vốn khác; Ngân sách cấp huyện Trung ương; chỉ dự án kiến thiết th. chính														
B. VỐN NGÂN SÁCH TỈNH														
1	Công trình chủ yếu	2021	BQL dự án - Quid	7880219	30.000.000	16.200.000	64.574.000	18.833.000	25.031.000	20.710.000	0	0		
2	Cầu Sơn, Cầu và đường, dân cư đầu tư	2022	BQL dự án - Quid	7949288	30.000.000	18.350.000	21.078.000	10.078.000	11.000.000	0	0	0		
C. VỐN NGÂN SÁCH QUỐC GIA														
1	Công trình chủ yếu	2021	BQL dự án - Quid	7880219	30.000.000	16.200.000	64.574.000	18.833.000	25.031.000	20.710.000	0	0		
2	Cầu Sơn, Cầu và đường, dân cư đầu tư	2022	BQL dự án - Quid	7949288	30.000.000	18.350.000	21.078.000	10.078.000	11.000.000	0	0	0		





Stt	Tên công trình	Địa điểm	Thời gian khởi công	Chủ đầu tư	Mã DA	Tổng mức đầu tư tư Sở bộ tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025				Chi trả	
								Tổng cộng	XD CBTT	Khấu thác quỹ đất	Trong đó:		
											SN tăng chi đầu tư		Tăng thu
3	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Bắc Trà My	Huyện Bắc Trà My	2022	BQL rừng phòng hộ	7981649	1.096.000	955.000	78.000					
II	Dự phòng đối ứng thực hiện các CT MTQG 2022-2025; Nghị quyết của Tỉnh; các dự án đầu tư hàng vốn Ngân sách Trung ương, ngân sách Tỉnh, vốn khác; Ngân sách cấp huyện đối ứng; trả nợ, chi dự án kiến thiết thi chính (Nguồn Tỉnh phân cấp cho huyện)						4.948.000	4.948.000					
	Vốn còn lại						2.948.000	2.948.000					
1	Sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy-HĐND-UBND-UBMTTQ Việt Nam xã Trà Sơn	Trà Sơn	2023	UBND xã Trà Sơn	8051003	1.481.257	371.000	800.000	800.000				
2	Sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy-HĐND-UBND-UBMTTQ Việt Nam xã Trà Giang	Trà Giang	2023	UBND xã Trà Giang	8046609	1.494.818	375.277	700.000	700.000				
3	Sửa chữa, nâng cấp đường vào trụ sở xã Trà Đốc	Trà Đốc	2023	BQL dự án - Quỹ đất	8041238	4.800.000	2.888.000	500.000	500.000				
III	Nghị quyết về quy định cơ chế chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định đầu tư miền núi Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025							12.000.000	2.000.000	10.000.000			
IV	Nghị quyết về xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam							14.000.000	0	6.000.000	8.000.000		
1	Trụ sở công an xã Trà Đồn	Trà Đồn	2024	Công an huyện	7004692	4.958.000	1.391.925	1.500.000		1.500.000			
2	Trụ sở công an xã Trà Sơn	Trà Sơn	2024	Công an huyện	7004692	4.419.000	1.400.900	1.000.000		1.000.000			
3	Trụ sở công an xã Trà Giác	Trà Giác	2024	Công an huyện	7004692	4.700.000	1.404.625	1.500.000		1.500.000			
4	Trụ sở công an xã Trà Giang	Trà Giang	2024	Công an huyện	7004692	4.898.000	348.800	1.000.000		1.000.000			
5	Trụ sở công an xã Trà Nù	Trà Nù	2024	Công an huyện	7004692	4.491.000	1.386.525	1.000.000		1.000.000			
6	Trụ sở công an xã Trà Giác	Trà Giác	2024	Công an huyện	7004692	4.469.000	1.397.825	1.250.000		1.250.000	1.250.000		
7	Trụ sở công an xã Trà Bui	Trà Bui	2024	Công an huyện	7004692	4.817.000	1.426.025	1.250.000		1.250.000	1.250.000		
8	Trụ sở công an xã Trà Dương	Trà Dương	2024	Công an huyện	7004692	4.469.000	1.392.725	1.500.000		1.500.000	1.500.000		
9	Trụ sở công an xã Trà Ka	Trà Ka	2024	Công an huyện	7004692	4.691.000	1.408.600	2.000.000		2.000.000	2.000.000		
10	Trụ sở công an xã Trà Tân	Trà Tân	2024	Công an huyện	7004692	4.948.000	497.100	2.000.000		2.000.000	2.000.000		
V	Nghị quyết về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiêu trên đất liền nước giai đoạn 2021 - 2025							85.000	85.000				
VI	Nghị quyết số 01/2020/HĐND tỉnh ngày 21/4/2020 về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020-2030							6.031.000	0	6.031.000	0	Dự án Chuyển tiếp	
	Vốn còn lại							2.522.973		2.522.973			
1	Đường GTNT từ nhà ông Hùng đến nhà ông Ngọc thôn Lâm Bình Phường;	Trà Sơn	2024	UBND xã Trà Sơn	8107880	1.021.113	0	846.000		846.000			
2	Móng cấp, cải tạo, bảo dưỡng đường GTNT thôn Long Sơn	Trà Sơn	2024	UBND xã Trà Sơn	8107881	386.750	0	321.003		321.003			
3	Đường GTNT từ nhà ông Ren vào xóm ông Ngọc thôn Tân Hiệp	Trà Sơn	2024	UBND xã Trà Sơn	8108032	667.827	0	553.000		553.000			
4	Đường GTNT từ 1 rãnh xả nước thôn Tân Hiệp	Trà Sơn	2024	UBND xã Trà Sơn	8107860	1.754.246	0	1.456.024		1.456.024			
5	Móng cấp, cải tạo, bảo dưỡng đập thủy lợi thôn Long Sơn	Trà Sơn	2024	UBND xã Trà Sơn	8109825	371.727	0	332.000		332.000			
VII	Nghị quyết về đề án liên cơ sở hệ thống đường huyện và giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025							2.060.000		2.060.000		KCH GTNT (Dự án mới)	
VIII	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững									2.060.000			
	Dự kiến									3.722.000	0	0 (GN)	
1	Khu tái định cư thôn 1, thôn 2, thôn 6 xã Trà Bui	Trà Bui		BQL dự án - Quỹ đất				3.722.000	3.722.000	0	0	0	
2	Khu tái định cư thôn 3 xã Trà Đốc	Trà Đốc		BQL dự án - Quỹ đất				2.300.000	2.300.000	0	0	0	
								1.300.000	1.300.000				
								1.000.000	1.000.000				

STT	Tên công trình	Địa điểm	Thời gian khởi công	Chủ đầu tư	Mã DA	Tổng mức đầu tư/Sơ bộ tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn đã bố trí	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025					Ghi chú
								Tổng cộng	Trong đó:				
									XD CB/T	Khấu hao quỹ đất	Tiết kiệm chi	SN tăng chi đầu tư	
	Phần bổ												
1	Khu dân cư xã Trà Ka	Trà Ka	2024	BQL dự án - Quidat	8108552	30.000.000	10.000.000	1.422.000	1.422.000	0	0	0	0
IX	Chương trình MTQG nâng cấp thôn mới							650.000	1.422.000	0	0	650.000	0 (NTM)
	Vườn cây lựu							100.000					
1	Dường bê tông GT nông thôn từ QL 408 đến xóm nhà ông Cảnh thôn Dưng, Lầm	Trà Dưng	2024	BQL NTM xã Trà Dưng	8099015	1.100.000	550.000	220.000				220.000	
2	Hệ thống điện chiếu sáng (tăng lượng mặt trời) đường thôn Dưng	Trà Dưng	2024	BQL NTM xã Trà Dưng	8111330	600.000	300.000	240.000				240.000	
C	V/N NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG							33.583.000	33.583.000	0	0	0	0
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững							31.014.000	31.014.000	0	0	0	0
	Phần bổ							20.000.000	20.000.000	0	0	0	0
1	Khu dân cư (đón) chủ nhà Nube Lin thôn 6 xã Trà Bui	Trà Bui		BQL dự án - Quidat		30.000.000	0	10.000.000	10.000.000				
2	Khu dân cư thôn 3 xã Trà Bui	Trà Bui		BQL dự án - Quidat		20.000.000	0	10.000.000	10.000.000				
	Phần bổ							11.014.000	11.014.000	0	0	0	0
1	Khu dân cư xã Trà Ka	Trà Ka	2024	BQL dự án - Quidat	8108552	30.000.000	10.000.000	11.014.000	11.014.000				
II	Chương trình MTQG nâng cấp thôn mới							2.569.000	2.569.000				

